

NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10-28 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Võ Thị Hồng Hà | Chủ tịch | |
| Ông Dương Hồng Đệ | Thành viên | |
| Ông Bùi Thanh Giang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Hoàng Thế Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Lục Chánh Trường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Võ Nhật Trần | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Trần Quang Minh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Hoàng Thế Bảo | Giám đốc |
| Ông Võ Khánh Toàn | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Hòa | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| Ông Võ Duy Thuận | Trưởng ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Bà Phan Kim Phương | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Nguyễn Ngọc Lương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Số 333 Phạm Văn Đồng, Phường 1, Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An, được trình bày từ trang 06 đến 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 16 trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời

điểm cổ phần hóa. Tuy nhiên, báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 chưa được điều chỉnh theo kết quả của Biên bản làm việc của Ban chỉ đạo, do Công ty chưa nhận được kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 161.029.053.396 | 253.451.012.979 |
| 110 | I. Tiền và và tương đương tiền | 3 | 24.434.852.696 | 9.134.493.551 |
| 111 | 1. Tiền | | 19.434.852.696 | 4.134.493.551 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 117.584.082.597 | 171.431.099.899 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 115.565.718.025 | 169.882.362.215 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 35.000.000 | 147.000.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 1.983.364.572 | 1.401.737.684 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 17.648.696.220 | 71.032.819.529 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 6 | 17.648.696.220 | 71.032.819.529 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.361.421.883 | 1.852.600.000 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 789.800.000 | 1.852.600.000 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 571.621.883 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.111.637.699 | 6.949.867.549 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.111.637.699 | 6.521.718.752 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 4.488.222.374 | 5.510.277.180 |
| 222 | - Nguyên giá | | 21.943.514.559 | 20.087.494.559 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.455.292.185) | (14.577.217.379) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 623.415.325 | 1.011.441.572 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.210.069.818 | 2.898.488.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.586.654.493) | (1.887.046.428) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | - | 428.148.797 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | - | 428.148.797 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 166.140.691.095 | 260.400.880.528 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 106.606.669.915 | 200.505.618.394 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 106.606.669.915 | 200.505.618.394 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 82.369.993.779 | 189.418.662.352 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 10 | 1.601.579.005 | 107.917.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 4.126.866.351 | 1.919.181.873 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 14 | 16.197.408.482 | 7.499.309.608 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 229.229.546 | 239.728.324 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 1.212.506.070 | 667.654.674 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13 | 869.086.682 | 653.164.563 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN | | 59.534.021.180 | 59.895.262.134 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 59.534.021.180 | 59.895.262.134 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 261.091.481 | 261.091.481 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 4.918.607.031 | 4.918.607.031 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 570.615.390 | 570.615.390 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 3.783.707.278 | 4.144.948.232 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 1.746.028.259 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 3.783.707.278 | 2.398.919.973 |
| 440 | FOND CỘNG NGUỒN VỐN | | 166.140.691.095 | 260.400.880.528 |



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | | Năm 2016 | |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 329.369.707.857 | 441.667.370.007 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 17 | 115.194.455 | 947.012.791 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 329.254.513.402 | 440.720.357.216 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 18 | 314.582.873.865 | 429.990.117.566 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 14.671.639.537 | 10.730.239.650 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 311.898.281 | 587.931.344 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 22.646.581 | 47.163.191 | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | - | - | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 241.040.000 | 77.670.000 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 10.113.634.195 | 8.224.121.127 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.606.217.042 | 2.969.216.676 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 21 | 215.947.096 | 395.480.683 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 22 | 27.530.040 | 283.547.393 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 188.417.056 | 111.933.290 | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.794.634.098 | 3.081.149.966 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | 1.010.926.820 | 682.229.993 | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 3.783.707.278 | 2.398.919.973 | | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 757 | 480 | | |



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 4.794.634.098 | 3.081.149.966 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 3.577.682.871 | 3.767.393.355 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | (311.898.281) | (587.931.344) |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8.060.418.688 | 6.260.611.977 |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 53.891.711.746 | (26.042.648.574) |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 53.384.123.309 | (35.653.426.670) |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | (93.339.401.775) | 59.433.915.463 |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 1.490.948.797 | (397.513.576) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (1.642.814.844) | (1.718.212.296) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 20.420.000 | 66.940.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (949.446.113) | (3.249.818.649) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20.915.959.808 | (1.300.152.325) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (2.880.857.000) | (2.714.092.999) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 267.203.837 | 587.931.344 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (2.613.653.163) | (2.126.161.655) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (3.001.947.500) | (2.498.052.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (3.001.947.500) | (2.498.052.500) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 15.300.359.145 | (5.924.366.480) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 9.134.493.551 | 15.058.860.031 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 24.434.852.696 | 9.134.493.551 |



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- ▶ Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▶ Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| ▶ TSCĐ hữu hình khác | 03 - 10 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.145.917 | 13.088.341 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.429.706.779 | 4.121.405.210 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 24.434.852.696 | 9.134.493.551 |

(*) Số dư đầu và cuối năm bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 1-3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất năm 2016 và 2017 lần lượt là 4,5%/năm và 5,3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên thứ ba | - | - | 302.955.145 | - |
| Công Ty TNHH Đan Vĩ | - | - | 240.855.063 | - |
| Công ty TNHH XD Sơn Phú | - | - | 62.100.082 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29) | 115.565.718.025 | - | 169.579.407.070 | - |
| | 115.565.718.025 | - | 169.882.362.215 | - |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 494.355.691 | - | 448.989.684 | - |
| (Thuyết minh 29) | | | | |
| Bên thứ ba | 1.489.008.881 | - | 952.748.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 670.000.000 | - | 935.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 55.944.444 | - | 11.250.000 | - |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 67.210.850 | - | - | - |
| Tạm ứng | 6.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 689.853.587 | - | 6.498.000 | - |
| | 1.983.364.572 | - | 1.401.737.684 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu vật liệu (i) | 17.646.496.220 | - | 71.030.619.529 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Đồng hồ nước | 6.759.278.389 | - | 18.658.659.353 | - |
| - Hộp bảo vệ ĐHN | 2.410.687.722 | - | 19.287.274.187 | - |
| - Van cóc, van góc, đai các loại | 5.006.750.525 | - | 18.990.499.170 | - |
| - Ống nhựa PVC | 564.873.765 | - | 3.879.337.930 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.200.000 | - | 2.200.000 | - |
| | 17.648.696.220 | - | 71.032.819.529 | - |

(i) Số dư hàng tồn kho đầu năm được Công ty dự trữ với số lượng lớn để thực hiện các công tác thay thế, gắn mới đồng hồ nước ("ĐHN"), công tác giảm thất thoát nước (di dời ĐHN nước ra khỏi bất động sản của hộ dân) trong năm 2017 theo kế hoạch đã thống nhất với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Tuy nhiên, Công ty và Tổng Công ty không có kế hoạch tương tự thực hiện trong năm 2018. Thông tin chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 17

7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 789.800.000 | 1.852.600.000 |
| Bảo hiểm nhân thọ | 689.300.000 | 1.750.600.000 |
| Khác | 100.500.000 | 102.000.000 |
| Dài hạn | - | 428.148.797 |
| Bản quyền phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định | - | 428.148.797 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.526.251.335 | 2.924.978.634 | 7.641.043.640 | 6.735.247.911 | 259.973.039 | 20.087.494.559 |
| Mua trong năm | - | 576.230.000 | - | 1.279.790.000 | - | 1.856.020.000 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 2.526.251.335 | 3.501.208.634 | 7.641.043.640 | 8.015.037.911 | 259.973.039 | 21.943.514.559 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.218.409.841 | 2.346.067.348 | 5.461.694.026 | 4.457.999.818 | 93.046.346 | 14.577.217.379 |
| Khấu hao trong kỳ | 200.451.752 | 332.203.727 | 942.082.418 | 1.338.388.079 | 64.948.830 | 2.878.074.806 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 2.418.861.593 | 2.678.271.075 | 6.403.776.444 | 5.796.387.897 | 157.995.176 | 17.455.292.185 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 307.841.494 | 578.911.286 | 2.179.349.614 | 2.277.248.093 | 166.926.693 | 5.510.277.180 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 107.389.742 | 822.937.559 | 1.237.267.196 | 2.218.650.014 | 101.977.863 | 4.488.222.374 |

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.889.108.335 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.898.488.000 | 2.898.488.000 |
| Mua trong năm | 311.581.818 | 311.581.818 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 3.210.069.818 | 3.210.069.818 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 1.887.046.428 | 1.887.046.428 |
| Khấu hao trong năm | 699.608.065 | 699.608.065 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 2.586.654.493 | 2.586.654.493 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 1.011.441.572 | 1.011.441.572 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 623.415.325 | 623.415.325 |

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a) Bên thứ ba | 108.500.000 | 107.917.000 |
| BQL xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm về bồi thường di dời công trình hạ tầng cấp nước | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Khác | 8.500.000 | 7.917.000 |
| b) Bên liên quan (Thuyết minh 29) | 1.493.079.005 | - |
| | 1.601.579.005 | 107.917.000 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | 77.490.255.179 | 77.490.255.179 | 152.534.297.352 | 152.534.297.352 |
| Công ty TNHH Đan VI | 10.149.917.283 | 10.149.917.283 | 37.555.203.891 | 37.555.203.891 |
| Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và Tư Vấn Nhật Minh | 4.565.265.207 | 4.565.265.207 | 8.705.313.951 | 8.705.313.951 |
| Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú | - | - | 1.359.822.761 | 1.359.822.761 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang | 8.549.487.415 | 8.549.487.415 | 8.041.105.539 | 8.041.105.539 |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước | 1.156.448.639 | 1.156.448.639 | 8.820.007.806 | 8.820.007.806 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Minh Hòa | 696.300.000 | 696.300.000 | 9.769.430.000 | 9.769.430.000 |
| Công Ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt | 6.358.000.000 | 6.358.000.000 | 6.305.750.000 | 6.305.750.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ | 1.099.095.800 | 1.099.095.800 | 9.494.010.130 | 9.494.010.130 |
| Công ty TNHH An Phát | 4.000.327.657 | 4.000.327.657 | 10.765.408.484 | 10.765.408.484 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt | 10.506.424.922 | 10.506.424.922 | 24.707.553.912 | 24.707.553.912 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây Dựng NTK | 2.992.000.000 | 2.992.000.000 | - | - |
| Khác | 27.416.988.256 | 27.416.988.256 | 27.010.690.878 | 27.010.690.878 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29) | 4.879.738.600 | 4.879.738.600 | 36.884.365.000 | 36.884.365.000 |
| | 82.369.993.779 | 82.369.993.779 | 189.418.662.352 | 189.418.662.352 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | | Năm 2017 | | 31/12/2017 | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.716.157.856 | 12.463.164.966 | 14.757.592.638 | - | 4.010.585.528 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 60.266.141 | 1.642.814.844 | 1.010.926.820 | 571.621.883 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 142.757.876 | 471.932.201 | 445.455.148 | - | 116.280.823 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | - | 43.850.000 | 43.850.000 | - | - |
| | - | 1.919.181.873 | 14.624.762.011 | 16.260.824.606 | 571.621.883 | 4.126.866.351 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng công nhân viên VND | | Quỹ khen thưởng phúc lợi VND | | Quỹ thưởng Ban điều hành VND | | Tổng VND | |
|-------------------------------|--|----------------------|------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Số dư tại 01/01/2016 | 2.132.937.297 | | 97.326.572 | | 410.389.343 | | 2.640.653.212 |
| Trích lập quỹ năm trước | 597.695.000 | | 597.695.000 | | - | | 1.195.390.000 | |
| Tặng khác | 66.940.000 | | - | | - | | 66.940.000 | |
| Sử dụng quỹ | (2.542.420.000) | | (697.398.649) | | (10.000.000) | | (3.249.818.649) | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 255.152.297 | | (2.377.077) | | 400.389.343 | | 653.164.563 | |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | 422.474.116 | | 422.474.116 | | 300.000.000 | | 1.144.948.232 | |
| Tặng khác | 20.420.000 | | - | | - | | 20.420.000 | |
| Sử dụng quỹ | (698.046.413) | | (241.399.700) | | (10.000.000) | | (949.446.113) | |
| Số dư tại 31/12/2017 | - | | 178.697.339 | | 690.389.343 | | 869.086.682 | |

14. Phải trả người lao động

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người lao động | 15.280.570.079 | 7.324.402.850 |
| Phải trả cán bộ quản lý | 916.838.403 | 174.906.758 |
| | <u>16.197.408.482</u> | <u>7.499.309.608</u> |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29) | 67.679.532 | 78.447.594 |
| Bên thứ ba | 1.144.826.538 | 589.207.080 |
| Thù lao cho cán bộ không chuyên trách | 279.000.000 | 349.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 123.346.300 | 126.400.110 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 2.609.449 |
| Tiền bảo hành công trình | 314.586.796 | 32.519.820 |
| Khác | 427.893.442 | 78.677.701 |
| | <u>1.212.506.070</u> | <u>667.654.674</u> |

16. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|---|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 (i) | 50.000.000.000 | 261.091.481 | 4.918.607.031 | 570.615.390 | 5.441.418.259 | 61.191.732.161 |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 2.398.919.973 | 2.398.919.973 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (3.695.390.000) | (3.695.390.000) |
| Tại ngày 01/01/2017 | 50.000.000.000 | 261.091.481 | 4.918.607.031 | 570.615.390 | 4.144.948.232 | 59.895.262.134 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | 3.783.707.278 | 3.783.707.278 |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | - | - | - | (4.144.948.232) | (4.144.948.232) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 50.000.000.000 | 261.091.481 | 4.918.607.031 | 570.615.390 | 3.783.707.278 | 59.534.021.180 |

(i) Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH"). Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015. Theo đó, nếu được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo kết quả điều chỉnh này, số liệu báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau:

| Chỉ tiêu | Thay đổi | Số tiền VND |
|---|----------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | Tăng | 93.055.656 |
| Thuế TNDN phải nộp | Tăng | 889.914.360 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | Tăng | 6.397.416.527 |
| Phải trả khác - Tiền thu từ bán cổ phần | Tăng | 2.213.149.221 |
| Vốn đầu tư chủ sở hữu | Giảm | 6.215.994.338 (*) |
| Thặng dư vốn cổ phần | Giảm | 261.091.481 |
| Quỹ đầu tư phát triển | Giảm | 2.359.723.243 |
| Quỹ khác | Giảm | 570.615.390 |



(*) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận phân phối | 100,00 | 4.144.948.232 |
| - Trích quỹ khen thưởng | 10,19 | 422.474.116 |
| - Trích quỹ phúc lợi | 10,19 | 422.474.116 |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành | 7,24 | 300.000.000 |
| - Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng) | 72,38 | 3.000.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Ông Nguyễn Thanh Phong | 32.500.000.000 | 65,00% | 32.500.000.000 | 65,00% |
| Công ty CP Cơ điện lạnh (REE) | - | 0,00% | 14.502.000.000 | 29,00% |
| Các cổ đông khác | 5.250.000.000 | 10,50% | 2.998.000.000 | 6,00% |
| | 50.000.000.000 | 100% | 50.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước | 3.000.000.000 | 2.500.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.918.607.031 | 4.918.607.031 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 570.615.390 | 570.615.390 |
| | 5.489.222.421 | 5.489.222.421 |

17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 29) | 324.117.666.874 | 439.205.605.055 |
| Gắn mới và thay thế đồng hồ nước | 184.384.420.330 | 326.866.883.350 |
| Dịch vụ phân phối nước sạch | 107.782.550.352 | 97.558.866.729 |
| Dịch vụ giảm thất thoát nước | 31.152.783.098 | - |
| Doanh thu khác (PMC, di dời công trình) | 797.913.094 | 14.779.854.976 |
| Doanh thu với bên thứ ba (Doanh thu khác) (Thay ống cái, đóng mở nước...) | 5.252.040.983 | 2.461.764.952 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 115.194.455 | 947.012.791 |
| Điều chỉnh doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước | 115.194.455 | 947.012.791 |
| Doanh thu thuần | 329.254.513.402 | 440.720.357.216 |

Doanh thu và giá vốn hoạt động "Gắn mới và thay thế đồng hồ nước" trong năm 2016 được thực hiện theo chiến lược và hợp đồng với Tổng Công ty (mở rộng việc phát triển mạng lưới theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân TP. Hồ Chí Minh về cấp nước và phân đấu 100% hộ dân thành phố được sử dụng nước sạch). Năm 2017 thực hiện thay thế và gắn mới đồng hồ nước theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân TP. Hồ Chí Minh về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2017.

Theo hợp đồng được ký giữa Tổng Công ty và Công ty, Công ty tiến hành các hoạt động gắn mới và thay thế đồng hồ nước trong năm và đứng ra nghiệm thu khối lượng hoàn thành với nhà thầu thi công. Theo đó, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Công ty giá trị gắn mới và thay thế đồng

hồ nước theo đúng giá trị Công ty đã nghiệm thu với nhà thầu, nghĩa là Doanh thu thuần hoạt động này là 184.269.225.875 VND (bằng doanh thu 184.384.420.330 trừ đi các khoản giảm trừ 115.194.455) bằng đúng giá vốn tương ứng trình bày ở Thuyết minh 18.

Năm 2017, Tổng Công ty cùng Công ty đã tách đơn giá hợp đồng "Giảm thất thoát nước" ra khỏi hợp đồng dịch vụ phân phối nước sạch (thay vì được gộp cùng nhau trong năm 2016).

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Gắn mới và thay thế đồng hồ nước (Thuyết minh 17) | 184.269.225.875 | 326.866.883.350 |
| Dịch vụ phân phối nước sạch | 94.899.737.579 | 85.779.017.549 |
| Dịch vụ giảm thất thoát nước | 31.152.783.098 | - |
| Giá vốn khác (PMC, di dời công trình, thay ống cái, đóng mở nước...) | 4.261.127.313 | 18.291.229.458 |
| Điều chỉnh giá vốn dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước | - | (947.012.791) |
| | 314.582.873.865 | 429.990.117.566 |

19. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 311.898.281 | 587.931.344 |
| | 311.898.281 | 587.931.344 |

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.606.548.786 | 6.485.091.241 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 177.223.245 | 151.413.514 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 662.489.957 | 655.198.957 |
| Thuế phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí tiếp khách | 538.915.746 | 354.176.546 |
| Chi phí đào tạo | 197.618.729 | 86.259.091 |
| Chi phí hội họp | 31.600.000 | 7.800.000 |
| Chi phí điện thoại | 23.693.928 | 25.019.041 |
| Kinh phí Đảng | 342.975.000 | 269.110.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 529.568.804 | 187.052.737 |
| | 10.113.634.195 | 8.224.121.127 |

21. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bán hồ sơ mời thầu | 5.454.546 | 220.909.113 |
| Thu kiểm định đồng hồ nước | 54.015.451 | 50.228.181 |
| Thu hộ phí bảo vệ môi trường | 156.474.829 | 116.722.569 |
| Thu tiền khảo sát cập nhật đường ống | - | 6.929.000 |
| Thu nhập khác | 2.270 | 691.820 |
| | 215.947.096 | 395.480.683 |

22. Chi phí khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí mở thầu | 23.430.000 | 278.000.000 |
| Chi phí kiểm định đồng hồ nước | 4.100.000 | 4.990.000 |
| Chi phí khác | 40 | 557.393 |
| | 27.530.040 | 283.547.393 |

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 4.794.634.098 | 3.081.149.966 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | 260.000.000 | 330.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 5.054.634.098 | 3.411.149.966 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN trong năm | 1.010.926.820 | 682.229.993 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 60.266.141 | 1.096.248.444 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | 1.642.814.844 | 1.718.212.296 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (571.621.883) | 60.266.141 |

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.783.707.278 | 2.398.919.973 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.783.707.278 | 2.398.919.973 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 757 | 480 |

Công ty chưa được Hội đồng quản trị thông qua Quý khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 159.010.775.178 | 256.532.373.931 |
| Chi phí nhân công | 134.943.980.115 | 158.945.086.840 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.577.682.871 | 3.767.393.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 27.405.109.896 | 19.047.054.567 |
| | 324.937.548.060 | 438.291.908.693 |

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.434.852.696 | - | 9.134.493.551 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 117.549.082.597 | - | 171.284.099.899 | - |
| | 141.983.935.293 | - | 180.418.593.450 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 83.582.499.849 | 190.086.317.026 |
| Chi phí phải trả | | | 229.229.546 | 239.728.324 |
| | | | 83.811.729.395 | 190.326.045.350 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải

thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 31/12/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.434.852.696 | - | 24.434.852.696 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 117.549.082.597 | - | 117.549.082.597 |
| | 141.983.935.293 | - | 141.983.935.293 |
| 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.134.493.551 | - | 9.134.493.551 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 171.284.099.899 | - | 171.284.099.899 |
| | 180.418.593.450 | - | 180.418.593.450 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 31/12/2017 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 83.582.499.849 | - | 83.582.499.849 |
| Chi phí phải trả | 229.229.546 | - | 229.229.546 |
| | 83.811.729.395 | - | 83.811.729.395 |
| 01/01/2017 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 190.086.317.026 | - | 190.086.317.026 |
| Chi phí phải trả | 239.728.324 | - | 239.728.324 |
| | 190.326.045.350 | - | 190.326.045.350 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Năm 2017</u> VND | <u>Năm 2016</u> VND |
|--|--------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | Phân phối nước sạch | 107.782.550.352 | 97.558.866.729 |
| | | Giảm thất thoát nước | 31.152.783.098 | - |
| | | Thay, gắn đồng hồ nước | 184.269.225.875 | 326.866.883.350 |
| | | Di dời công trình | - | 13.626.206.448 |
| | | Quản lý công trình | 797.913.094 | 1.153.648.528 |
| | | Thu nhập khác - Phí BVMT | 156.474.829 | 116.722.569 |
| | | Mua vật tư ngành nước | 10.434.821.000 | 61.792.883.960 |
| Công ty TNHH Thương Mại N.T.P | Cùng cổ đông lớn | Mua vật tư ngành nước | 10.787.800.000 | 69.536.000.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Khoản mục</u> | <u>Phải thu/ (Phải trả) tại</u> | |
|--|--------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | | | <u>31/12/2017</u> VND | <u>01/01/2017</u> VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 115.565.718.025 | 169.579.407.070 |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | Thay, gắn đồng hồ nước | 76.228.889.052 | 148.533.277.050 |
| | | Phân phối nước sạch | 5.068.767.565 | 6.924.177.371 |
| | | Giảm thất thoát nước | 34.268.061.408 | - |
| | | Quản lý công trình | - | 495.746.201 |
| | | Di dời công trình | - | 13.626.206.448 |
| | | | | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | (1.493.079.005) | - |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | Quản lý công trình | (1.493.079.005) | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | (4.879.738.600) | (36.884.365.000) |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | Mua vật tư ngành nước | (1.350.388.600) | (6.188.743.000) |
| | | Mua tài sản | - | (16.059.572.000) |
| Công ty TNHH Thương Mại N.T.P | Cùng cổ đông lớn | Mua vật tư ngành nước | (3.529.350.000) | (14.636.050.000) |

| Mối quan hệ | Khoản mục | Phải thu/ (Phải trả) tại | |
|---|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| | | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 494.355.691 | 448.989.684 |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ Phải thu ngắn hạn khác | 494.355.691 | 448.989.684 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | (67.679.532) | (78.447.594) |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ Phải trả ngắn hạn khác | (67.679.532) | (78.447.594) |

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban giám đốc | 916.837.412 | 1.032.500.607 |
| <i>Trong đó thu nhập của Giám đốc</i> | <i>294.431.659</i> | <i>409.221.271</i> |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 523.976.486 | 399.226.681 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 242.000.000 | 330.000.000 |
| | 1.682.813.898 | 1.431.727.288 |

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2018.


Hoàng Thế Bảo
Giám đốc


Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018